

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

*-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hoàng.*

*Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Liên Anh;  
Bà Nguyễn Thu Hồng.*

*-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký TAND  
Thành phố Hà Nội.*

*- Đại diện VKSND Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đặng  
Thị Sơn C - Kiểm sát viên.*

Ngày 04/09/2025 tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội, xét xử phúc  
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 413/2025/TLPT-DS ngày 30/6/2025  
về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Do bản án dân sự sơ thẩm số  
18/2025/DSST ngày 27/3/2025 của TAND quận Hoàng Mai, Thành phố Hà  
Nội (*Nay là: TAND khu vực 3 - Hà Nội*) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 550/2025/QĐ-PT ngày 24/7/2025;  
Quyết định hoãn phiên tòa số 621/2025/QĐ-PT ngày 14/8/2025 của TAND  
Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP S. Trụ sở: 266 - B N, phường X,  
Thành phố Hồ Chí Minh (*Trước đây là: 266 - 268 N, phường V, Quận C,  
Thành phố Hồ Chí Minh*). *Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Đức  
Thạch D - Tổng Giám đốc. *Pháp nhân đại diện theo ủy quyền:* Công ty  
TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S (Công ty S1) (*Theo Giấy ủy  
quyền số 3815/2024/GUQ-PC ngày 10/12/2024*). Địa chỉ: Số B, đường N,  
phường X, Thành phố Hồ Chí Minh (*Trước đây là: Số B, đường N, phường  
V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh*). *Người đại diện theo pháp luật:* Ông  
Phan Tấn D1 - Tổng giám đốc. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn  
Thanh H - Nhân viên Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng  
S2. Vắng mặt (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

**2. Bị đơn:** Bà Trần Thu T, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Số A, ngõ A, đường  
L, tổ A, phường V, Thành phố Hà Nội (*Trước đây là: Số A, ngõ A, đường L,  
tổ A, phường M, quận H, Thành phố Hà Nội*). Vắng mặt.

**3. Người kháng cáo:** Ngân hàng TMCP S là nguyên đơn. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo hồ sơ vụ án, tại cấp sơ thẩm:**

### **1. Nguyên đơn do đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ngày 21/10/2019, bà Trần Thu T ký với Ngân hàng TMCP S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm: *Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng*). Căn cứ thu nhập của bà T, ngày 21/10/2019 Ngân hàng đã chấp thuận đề nghị của bà T và phê duyệt cấp thẻ tín dụng số thẻ 486265-2845 cho bà T với hạn mức sử dụng 20.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 20.205.302 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 4.475.642 đồng (*Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng trừ phí, lãi trước, kể từ ngày chuyển nợ quá hạn sẽ thanh toán theo thứ tự gốc trước, lãi sau*).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (*Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng*), ngày 23/02/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (*Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng*). Lãi suất quá hạn là  $2,6\%/tháng \times 150\% = 3,9\%/tháng$ . Tính đến ngày 23/01/2025, bà T còn nợ cụ thể các khoản sau: Nợ gốc là 23.418.309 đồng, lãi quá hạn là 43.565.364 đồng, tổng cộng là 66.983.673 đồng. Nay nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc bà T phải trả ngay cho nguyên đơn tổng số tiền tạm tính đến ngày 23/01/2025 là 66.983.673 đồng, trong đó nợ gốc là 23.418.309 đồng, lãi quá hạn là 43.565.364 đồng. Buộc bà T phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ sau ngày 23/01/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

**2. Bị đơn:** Bà Trần Thu T đã được tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy báo, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, bà T không đến Tòa án làm việc theo yêu cầu, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình.

#### **Tại phiên tòa sơ thẩm:**

**Nguyên đơn:** Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà T phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền tính đến ngày 27/3/2025 là 68.901.645 đồng, trong đó nợ gốc là 23.418.309 đồng, lãi quá hạn là 45.483.336 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh cho đến khi bà T thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

**Bị đơn:** Vắng mặt tại phiên tòa và không gửi quan điểm, ý kiến bằng văn bản đến Hội đồng xét xử.

**Quan điểm của VKSND quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội (Nay là:**

**VKSND khu vực 3 – Hà Nội):** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S, buộc bà T phải trả số tiền nợ gốc là 23.418.309 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DSST ngày 27/3/2025, TAND quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội (**Nay là:** TAND khu vực 3 - Hà Nội). Quyết định:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc đòi bà Trần Thu T trả số tiền nợ phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký kết ngày 21/10/2019.

Buộc bà Trần Thu T trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tính đến ngày 27/3/2025 là 61.547.769 đồng (Sáu mươi một triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi chín đồng), gồm: Nợ gốc là 19.904.766 đồng (*Mười chín triệu, chín trăm linh tư nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*); tiền lãi trong hạn và phí là 3.513.543 đồng (*Ba triệu, năm trăm mười ba nghìn, năm trăm bốn mươi ba đồng*); tiền lãi quá hạn là 38.129.460 đồng (*Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng*).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.*

**Không đồng ý với bản án sơ thẩm.** Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 18/2025/DSST ngày 27/3/2025. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm:** Nguyên đơn nộp đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Nộp đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

*Bị đơn:* Vắng mặt tại phiên tòa, không gửi quan điểm, ý kiến bằng văn bản đến Hội đồng xét xử phúc thẩm.

**Kiểm sát viên VKSND Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:**

Sau khi đánh giá phân tích về nội dung vụ án theo Bản phát biểu được lưu trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.



**Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.**

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1]. Về tố tụng:**

- Tòa án cấp sơ thẩm tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.
- Nguyên đơn kháng cáo vắng mặt; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn, không kháng cáo đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành phiên tòa vắng mặt các đương sự.

**[2]. Về Nội dung:**

**Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:**

Ngân hàng TMCP S xác định toàn bộ dư nợ thẻ là 23.418.309 đồng (gồm: Số tiền giao dịch chưa thanh toán là 20.319.908 đồng, lãi trong hạn là 2.281.455 đồng, phí trễ hạn là 608.265 đồng, phí vượt hạn mức là 208.681 đồng) là nợ gốc quá hạn và yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc là 23.418.309 đồng. Xét thấy, cách tính nợ gốc của Ngân hàng TMCP S phù hợp với thỏa thuận của hai bên tại khoản 1.9 Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng về xác định “Dư nợ”, nhưng không phù hợp với quy định về “dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn” tại điểm a khoản 11 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng dẫn đến lãi chồng lãi bởi Ngân hàng đã nhập cả số tiền lãi chưa trả và phí để xác định số tiền nợ gốc là không đúng với quy định pháp luật. Trong trường hợp này, bà T đã phát sinh giao dịch thẻ kỳ cuối cùng là 20.319.908 đồng. Tuy nhiên, do hạn mức của thẻ tín dụng chỉ là 20.000.000 đồng, tức là chủ thẻ chỉ được sử dụng không vượt quá hạn mức thẻ được cấp. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc là 19.904.766 đồng. Số tiền 400.000 đồng mà bà T đã thanh toán ở kỳ giao dịch cuối cùng (ngày 22/10/2020) được trừ vào số tiền phí thường niên (299.000 đồng) và một phần tiền lãi trong hạn của kỳ đó (516.142 đồng). Theo: Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016; điểm a khoản 4 Điều 13, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N; Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác nhận số tiền bà T còn nợ gốc là 19.904.766 đồng và buộc bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 19.904.766 đồng; số tiền lãi trong hạn là 2.696.597 đồng và các loại phí là 816.946 đồng, là đúng quy định pháp luật đã viện dẫn.

Nguyên đơn yêu cầu bà T phải trả số tiền lãi quá hạn tính từ ngày chuyển nợ quá hạn là ngày 23/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/3/2025 trên số tiền nợ gốc là 23.418.309 đồng với lãi suất là 2,6%/tháng. Xét thấy, theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 21/10/2019 ký kết giữa các

bên và Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Ngân hàng TMCP S về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ T1 phát hành tại Việt Nam do Ngân hàng cung cấp thì lãi suất thẻ tín dụng quốc tế Visa Ladies F là 31,2%/năm. Mặc dù nguyên đơn yêu cầu bà T trả lãi đối với số tiền nợ gốc là 23.418.309 đồng nhưng chỉ được chấp nhận số tiền nợ gốc là 19.904.766 đồng. Nên Tòa sơ thẩm xác định số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 23/02/2021 đến ngày 27/3/2025 là  $19.904.766 \text{ đồng} \times 31,2\%/365 \text{ ngày} \times 150\% \times 1494 \text{ ngày} = 38.129.460 \text{ đồng}$ . Buộc bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 27/3/2025 là 38.129.460 đồng tiền lãi là có căn cứ quy định tại Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, điểm c khoản 4 Điều 13, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N.

Từ phân tích nhận định trên. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP S. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DSST ngày 27/3/2025 của TAND quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội (*Nay là*: TAND khu vực 3 - Hà Nội).

Quan điểm của kiểm sát viên là đúng quy định pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

### **[3]. Về án phí:**

Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định về án phí dân sự sơ thẩm của cấp sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ với tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ vào:**

- Các Điều 147, 148, 296 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 2 Điều 91, Điều 95, khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

### **Xử:**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2025/DSST ngày 27/3/2025 của TAND quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội (*Nay là*: TAND khu vực 3 - Hà Nội).

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc đòi bà Trần Thu T trả số tiền nợ phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký kết ngày 21/10/2019.

Buộc bà Trần Thu T phải trả Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 27/3/2025 là 61.547.769 (*Sáu mươi một triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi chín*) đồng; gồm: Nợ gốc là 19.904.766 (*Mười chín triệu, chín trăm linh bốn nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu*) đồng tiền lãi trong hạn, phí là 3.513.543 (*Ba triệu, năm trăm mười ba nghìn, năm trăm bốn mươi ba*) đồng và tiền lãi quá hạn là 38.129.460 (*Ba mươi tám triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi*) đồng.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thi hành xong theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Ngân hàng TMCP S phải chịu 367.693 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ với số tiền 1.132.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0033719 ngày 04/10/2024 và số 0034848 ngày 10/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội (Nay là: Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Hà Nội). Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 764.307 (*Bảy trăm sáu mươi tư nghìn, ba trăm linh bảy*) đồng.

3.3. Buộc bà Trần Thu T phải chịu 3.077.388 (*Ba triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi tám*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND khu vực 3 – Hà Nội;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 3 – Hà Nội;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Minh Hoàng**